



Audit - Tax - Consulting

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015").

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám Đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đến ngày lập các báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Bà TRẦN THỊ THANH NHÀN	Chủ tịch
Ông ĐÀO XUÂN ĐỨC	Thành viên
Ông HUỲNH AN TRUNG	Thành viên
Ông NGUYỄN XUÂN ĐÔNG	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông ĐÀO XUÂN ĐỨC	Tổng Giám đốc
Ông HUỲNH AN TRUNG	Phó Tổng Giám đốc
Bà NGUYỄN HỮU PHƯƠNG CHI	Phó Tổng Giám đốc
Ông VÕ VĂN ĐÀY	Kế toán trưởng
Bà LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm Toán Thuế Tư Vấn Sài Gòn đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực; hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



HUỲNH AN TRUNG

Phó tổng giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số: 1011.../BCKT-SGA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015, từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần

Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá đối với số dư các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính được trình bày tại mục V.2, V.3, V.5 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, Chúng tôi cũng không thể ước lượng mức dự phòng hợp lý đối với các khoản mục nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yếu tố tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÙI TRUNG HIẾU

Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1341-2013-207-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

A handwritten signature in black ink, appearing to read "BÙI NHẬT ÁNH". It is written in a cursive style with some loops and variations in letter height.

BÙI NHẬT ÁNH

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1238-2013-207-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.774.659.632	87.264.411.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.738.535.654	43.613.360.692
1. Tiền	111	V.1	44.388.535.654	42.213.360.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000	1.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.655.709.685	22.778.104.460
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	18.519.276.209	17.546.512.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.624.962.658	1.131.282.735
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	26.511.470.818	13.387.931.861
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.281.020.010	15.083.922.589
1. Hàng tồn kho	141		5.281.020.010	15.083.922.589
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.099.394.283	5.789.023.535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.444.997.726	1.239.656.784
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.099.821.312	2.193.367.100
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.15	1.554.575.245	2.355.999.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		818.062.685.990	181.227.487.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.104.362.153	32.211.288.023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.805.527.483	12.080.094.354
- Nguyên giá	222		25.013.528.967	20.988.616.035
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(9.208.001.484)	(8.908.521.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	26.298.834.670	20.131.193.669
- Nguyên giá	228		26.741.606.000	20.350.839.057
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(442.771.330)	(219.645.388)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	5.613.825.934	1.544.282.421
Nguyên giá	231		7.993.486.560	3.444.496.034
Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(2.379.660.626)	(1.900.213.613)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.491.216.437	12.106.222.764
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	18.491.216.437	12.106.222.764
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	751.853.281.466	135.365.694.779
1. Đầu tư vào công ty con	251		325.325.237.466	36.433.071.993
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		304.292.000.000	56.242.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		122.236.044.000	45.142.010.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.451.387.214)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		932.837.345.622	268.491.899.263

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.601.115.893	60.495.421.580
I. Nợ ngắn hạn	310		24.216.278.075	23.370.825.667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	336.663.439	3.585.280.158
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.584.681.605	3.075.974.331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12	11.078.225.306	8.018.586.896
4. Phải trả người lao động	314		4.320.131.943	3.163.313.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	938.444.961	114.219.356
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.122.971.246	839.389.081
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.15	3.835.159.575	4.574.062.746
II. Nợ dài hạn	330		30.384.837.818	37.124.595.913
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	26.966.296.934	35.044.916.431
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	3.418.540.884	2.079.679.482
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		878.236.229.729	207.996.477.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	878.236.229.729	207.996.477.683
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865.866.719.013	181.396.393.039
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		865.866.719.013	181.396.393.039
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.509.369.420	5.883.343.445
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		43.362.214	6.306.065.889
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		4.816.779.082	14.410.675.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.816.779.082	14.410.675.310
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		932.837.345.622	268.491.899.263

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015



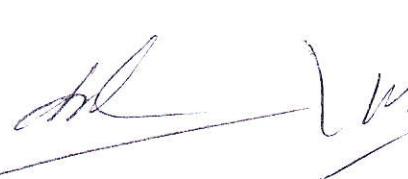
HUỲNH AN TRUNG

Phó tổng giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số Thuyết minh Cuối năm Đầu năm

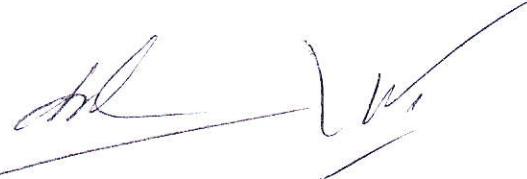
Đơn vị tính: VNĐ



VÕ VĂN ĐÀY

Kế toán trưởng

Người lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	359.679.733.755	302.432.933.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.629.962.110	2.532.507.009
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		358.049.771.645	299.900.426.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	342.861.205.168	288.561.547.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.188.566.477	11.338.878.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44.335.717.572	32.630.312.784
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	49.986.132	(318.741.598)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	7.786.403.340	5.398.597.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.618.206.111	23.967.670.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.069.688.466	14.921.665.200
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.297.918.736	4.889.473.486
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.336.375.801	687.611.269
13. Lợi nhuận khác	40		2.961.542.935	4.201.862.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.031.231.401	19.123.527.417
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.031.231.401	19.123.527.417



HUỲNH AN TRUNG

Phó tổng giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

VÕ VĂN ĐÀY

Kế toán trưởng

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		390.435.995.988	339.704.724.037
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(384.955.471.761)	(317.880.854.203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.297.212.010)	(14.247.107.536)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		145.154.051.743	169.117.538.706
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(139.348.793.034)	(174.320.551.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.011.429.074)	2.373.749.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BDS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(2.147.000)	(335.490.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			38.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	1.898.525.882
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.738.750.778	3.509.474.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.136.603.778	5.110.510.682
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		258	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(615.086.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		258	(615.086.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		1.125.174.962	6.869.173.596
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.613.360.692	36.744.187.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70		44.738.535.654	43.613.360.692

HUỲNH AN TRUNG

Phó tổng giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

VÕ VĂN ĐÀY

Kế toán trưởng

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở hoạt động của Công ty là Số 631-633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 7118/QĐ-UBND của UBND TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 12 năm 2015 về quyết định xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 865.866.719.013 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư - Sản xuất - Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông lâm thủy sản, thực phẩm, súc sản, dược liệu, thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, cơ điện, giày da, may mặc, dệt, dệt kim, hóa chất, nhựa, Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc và hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Dịch vụ đầu tư và kiều hối. Sản xuất kinh doanh ngành điện tử, điện toán. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Mua bán bách hóa, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe, dịch vụ cho thuê kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Tạo mẫu, in lụa trên các sản phẩm bao bì. Kinh doanh xăng dầu, siêu thị. Dịch vụ tư vấn và lập thiết kế xây dựng, tư vấn chuyển giao công nghệ, cho thuê nhà xưởng, đại lý bưu điện viễn thông, cung cấp bữa ăn công nghiệp, cung cấp điện, nước, thu gom rác công nghiệp và cung cấp cây xanh cho các nhà máy trong khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư. Dịch vụ thương mại. Dịch vụ văn phòng. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 13 tháng 05 năm 2014 của UBND TP Hồ Chí Minh về việc cổ phần hóa doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn. Trong năm, Công ty đã điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam xác định, Quyết định số 7118/QĐ-UBND của UBND TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 12 năm 2015 về quyết định xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn và Quyết định số 7195/QĐ-UBND của UBND TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn thuộc Công ty cổ phần đầu tư tài chính nhà nước thành Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính

Các đơn vị trực thuộc

Trung tâm giao dịch thương mại quốc tế Chợ Lớn
Xí nghiệp Dịch vụ Kinh doanh Nuôi trồng Thủy Hải sản
Trung tâm Tôm giống Cholimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty con

Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc

Các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn

Công ty cổ phần Thực phẩm Cholimex

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cholimex

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức

Công ty cổ phần May Cholimex

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy sản Chợ Lớn

Các khoản đầu tư góp vốn khác

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 (được trình bày tại mục III.1). Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm tài chính hiện tại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy vi tính	8 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

13. Chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	375.741.434	449.508.242
Tiền gửi ngân hàng	44.012.794.220	41.763.852.450
Tương đương tiền	350.000.000	1.400.000.000
	44.738.535.654	43.613.360.692

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư vào công ty con

	Cuối năm	Đầu năm
+ Giá gốc		
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	325.325.237.466	36.433.071.993
	325.325.237.466	36.433.071.993

Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc (VLIP) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305073316, cấp lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2007, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty con là đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc tại địa chỉ Lô A59/I, đường số 7 KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh. Trong năm, VLIP cũng đã xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ. Giá trị tăng thêm căn cứ vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam thẩm định và Quyết định số 7118/QĐ-UBND của UBND TP. Hồ Chí Minh ngày 30/12/2015 về quyết định xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cổ phiếu cuối năm	Cuối năm	Đầu năm
+ Giá gốc			
- Công ty CP May Cholimex (*)	747.200	7.472.000.000	7.472.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex (**)	3.298.000	296.820.000.000	41.820.000.000
- Công ty CP TMDL Mimoza Xanh (***)		-	4.550.000.000
- Công ty CP ĐT-PT Thủysản Chợ Lớn (****)		-	2.400.000.000
	304.292.000.000	56.242.000.000	

(*): Khoản đầu tư chiếm tỷ lệ 48,84% vốn điều lệ của Công ty CP May Cholimex. Khoản đầu tư này chưa được thu thập đầy đủ thông tin tài chính để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

(**): Khoản đầu tư chiếm 40,72% vốn điều lệ của Công ty CP Thực phẩm Cholimex. Trong năm, Công ty ghi nhận giá trị tăng thêm căn cứ vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam thẩm định và Quyết định số 7118/QĐ-UBND của UBND TP. Hồ Chí Minh ngày 30/12/2015 về quyết định xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(***): Khoản đầu tư bàn giao lại cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo công văn số 5688/UBND-CNN ngày 24/09/2015.

(****): Trình bày khoản đầu tư dài hạn khác do giảm tỷ lệ sở hữu xuống dưới 20%.

2c. Đầu tư dài hạn khác

	Cổ phiếu cuối năm	Cuối năm	Đầu năm
+ Giá gốc			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cholimex (***)	550.200	5.502.000.000	5.502.000.000
- Công ty CP Nước giải khát Sài Gòn	15.000	1.050.000.000	1.050.000.000
- Công ty CP ĐTTM Việt Sô (*)	-	-	3.480.000.000
- Công ty CP Tanimex (**)	4.622.002	101.684.044.000	23.110.010.000
- Công ty CP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc-Bến Lức (***)	1.200.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty CP ĐT-PT Thủy sản Chợ Lớn (***)		2.000.000.000	
		<u>122.236.044.000</u>	<u>45.142.010.000</u>

(*): Bàn giao lại cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo công văn số 5688/UBND-CNN ngày 24/09/2015.

(**) Khoản đầu tư tăng thêm căn cứ vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam thẩm định và Quyết định số 7118/QĐ-UBND của UBND TP. Hồ Chí Minh ngày 30/12/2015 về quyết định xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

(***): Các khoản đầu tư chưa thu thập đầy đủ thông tin tài chính để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng tại Văn phòng Công ty (*)	17.156.952.455	15.488.264.978
Phải thu khách hàng tại Trung Tâm C.B.C	889.236.025	653.398.815
Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp DV KD NT Thủy sản Cholimex	379.409.729	1.311.170.779
Phải thu khách hàng tại Trung tâm Tôm giống Ninh Thuận	93.678.000	93.678.000
	<u>18.519.276.209</u>	<u>17.546.512.572</u>

3a. (*) Bao gồm các khoản nợ phải thu khó đòi:

- DNTN Biên Hòa Ô tô (*)	985.944.953	985.944.953
- Cửa Hàng 503 An Dương Vương (*)	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Tân Sanh (*)	1.244.354.847	1.244.354.847
- Công ty TNHH Minh Việt Long (*)	1.166.839.840	1.166.839.840
- Công ty TNHH Thiện Ân (*)	8.732.498.580	8.812.498.580
- Công ty TNHH Toàn Thành (*)	2.437.717.222	2.437.717.222
	<u>14.707.355.442</u>	<u>14.787.355.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Trả trước nhà cung cấp

Ngắn hạn

Trả trước người bán tại Văn phòng Công ty
Trả trước người bán tại Trung tâm C.B.C

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước người bán tại Văn phòng Công ty	1.018.234.132	1.131.282.735
Trả trước người bán tại Trung tâm C.B.C	2.606.728.526	-
	3.624.962.658	1.131.282.735

5. Phải thu khác

Phải thu khác tại Văn phòng Công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí về cổ phần hóa	435.100.000	
- Cty Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex (cổ tức)	8.245.000.000	5.606.600.000
- Lãi tiền gửi tiết kiệm (dự thu đến 31/12/2014)	179.471.028	
- Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	12.476.638.773	356.881.129
- Công ty CP Dịch vụ Đô thị Chợ Lớn	300.000.000	300.000.000
- Các khoản phải thu khác (*)	4.386.591.644	4.540.667.883
Phải thu khác tại Trung Tâm C.B.C	303.240.401	1.153.711.821
Phải thu khác tại Xí nghiệp DV KD NT Thủy sản Cholimex	800.000.000	815.500.000
	26.511.470.818	13.387.931.861

5a. (*) Bao gồm các khoản phải thu phát sinh đã lâu vẫn chưa thu hồi được:

	Cuối năm	Đầu năm
- CH Đại Phước Sơn	158.825.076	158.825.076
- Didal	320.833.440	320.833.440
- Fenfat	44.419.852	44.419.852
- Getranimex	140.428.402	140.428.402
- H&M Co., Ltd	295.014.356	295.014.356
- Hamrickg	456.883.863	456.883.863
- Hsien Pin Frozen Food	~99.679.230	99.679.230
- JD Group INC	27.006.859	27.006.859
- Jhung Fishier	106.557.000	106.557.000
- Kocm T Ltd	123.425.296	123.425.296
- Norpolk Textile PTE Ltd	91.644.600	91.644.600
- Phạm Tấn Lộc	582.862.601	582.862.601
	2.447.580.575	2.447.580.575

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm			13.833.331	
Hàng hóa	5.281.020.010		15.070.089.258	
	5.281.020.010	-	15.083.922.589	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	18.491.216.437	12.106.222.764
	18.491.216.437	12.106.222.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

Xem phụ lục 01 kèm theo

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.315.839.057	35.000.000	-	20.350.839.057
- Tăng khác	6.390.766.943	-	-	6.390.766.943
Số dư cuối năm	26.706.606.000	35.000.000	-	26.741.606.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	216.125.946	3.519.442	-	219.645.388
- Khấu hao trong năm	216.125.946	6.999.996	-	223.125.942
Số dư cuối năm	432.251.892	10.519.438	-	442.771.330
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20.099.713.111	31.480.558	-	20.131.193.669
Tại ngày cuối năm	26.274.354.108	24.480.562	-	26.298.834.670

10. Bất động sản đầu tư

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	3.444.496.034	4.548.990.526	-	7.993.486.560
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.444.496.034	4.548.990.526	-	7.993.486.560
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.900.213.613	479.447.013	-	2.379.660.626
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.900.213.613	479.447.013	-	2.379.660.626
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.544.282.421	4.069.543.513	-	5.613.825.934
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.544.282.421	4.069.543.513	-	5.613.825.934
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư là giá trị nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc hiện đang cho thuê

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	336.663.439	336.663.439	3.585.280.158	3.585.280.158
Công ty CP sữa Vinamilk	-	-	3.585.280.158	3.585.280.158
Người bán khác	336.663.439	336.663.439	-	-
	336.663.439	336.663.439	3.585.280.158	3.585.280.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số giảm trong năm	Cuối năm
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng	121.514.654	12.619.866.725	(12.849.947.846)	(108.566.467)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(120.711.609)	605.203.174	(484.696.393)	(204.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.000.000)			(42.000.000)
- Thuế thu nhập cá nhân	19.401.319	652.246.074	(758.392.630)	(86.745.237)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		213.113.364	(213.113.364)	-
- Thuế, phí lệ phí khác	7.877.670.923	13.720.116.981	(10.519.562.598)	11.078.225.306
- Thuế tự vệ chống bán phá giá	-	-	(66.963.871)	(66.963.871)
- Thuế khác	(2.193.288.042)		943.193.200	(1.250.094.842)
Thuế phải nộp	8.018.586.896	27.810.546.318	(23.949.483.502)	11.078.225.306
Thuế phải thu	2.355.999.651			1.554.575.245
13. Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn				
Chi phí phải trả			938.444.961	114.219.356
			938.444.961	114.219.356
14. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
14a. Các khoản phải trả ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			22.353.010	
XN thủy sản mượn vốn kinh doanh KCN Vĩnh Lộc			730.000.000	730.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.370.618.236	109.389.081
			2.122.971.246	839.389.081
14b. Các khoản phải trả dài hạn				
Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc			26.518.474.642	34.823.209.819
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			447.822.292	221.706.612
			26.966.296.934	35.044.916.431
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
			Năm nay	Năm trước
Tại ngày đầu năm			4.574.062.746	2.284.974.112
Trích lập trong năm			5.127.986.341	4.043.163.550
Quỹ đã sử dụng			(5.866.889.512)	(1.754.074.916)
Tại ngày cuối năm			3.835.159.575	4.574.062.746
16. Quỹ khen phát triển khoa học, công nghệ				
Theo quy định, quỹ khoa học công nghệ được phép trích tối đa không quá 10% thu nhập chịu thuế, tình hình trích lập và sử dụng quỹ như sau:				
			Năm nay	Năm trước
Tại ngày đầu năm			2.079.679.482	188.341.606
Trích lập trong năm			1.338.861.402	1.891.337.876
Quỹ đã sử dụng				
Tại ngày cuối năm			3.418.540.884	2.079.679.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 02 kèm theo

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
+Vốn góp đầu năm	181.396.393.039	190.735.758.982
+ Vốn góp tăng trong năm	705.529.837.811	-
+ Vốn góp giảm trong năm	(21.059.511.837)	(9.339.365.943)
+ Vốn góp cuối năm (*)	865.866.719.013	181.396.393.039

(*): Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 7118/QĐ-UBND của UBND TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 12 năm 2015 về quyết định xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 865.866.719.013 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	359.679.733.755	302.432.933.336
	<u>359.679.733.755</u>	<u>302.432.933.336</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

	Năm nay	Năm trước
	1.629.962.110	2.532.507.009
	<u>1.629.962.110</u>	<u>2.532.507.009</u>

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
	342.861.205.168	288.561.547.382
	<u>342.861.205.168</u>	<u>288.561.547.382</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.129.484.265	30.163.560.793
Chuyển nhượng cổ phần	-	803.070.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	384.335.531
	<u>44.335.717.572</u>	<u>32.630.312.784</u>

Chuyển nhượng cổ phần

Doanh thu hoạt động tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Chi phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá
Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính
Chi phí tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá	-	45.345.878
Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	(368.521.435)	
Chi phí tài chính khác	49.986.132	4.433.959

49.986.132 **(318.741.598)**

6. Thu nhập khác

Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.297.918.736	4.889.473.486

5.297.918.736 **4.889.473.486**

7. Chi phí khác

Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	2.336.375.801	687.611.269

2.336.375.801 **687.611.269**

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác bằng tiền	7.786.403.340	5.398.597.160

7.786.403.340 **5.398.597.160**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Khấu hao
Thuế, phí và lê phí
Chi phí bằng tiền khác

Chi phí nhân viên quản lý	13.529.358.324	11.735.190.630
Chi phí vật liệu quản lý	88.862.786	
Khấu hao	507.022.380	842.068.937
Thuế, phí và lê phí	394.595.174	304.730.620
Chi phí bằng tiền khác	15.098.367.447	11.085.680.780

29.618.206.111 **23.967.670.967**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

a. *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.738.535.654	43.613.360.692	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	45.030.747.027	21.646.821.725	

b. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

c. *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Giám đốc đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

d. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	-	-	-
Phải trả người bán	336.663.439	-	336.663.439
Phải trả người lao động	4.320.131.943	-	4.320.131.943
Chi phí phải trả	938.444.961	-	938.444.961
Các khoản phải trả khác	2.122.971.246	26.966.296.934	29.089.268.180
	<u>7.718.211.589</u>	<u>26.966.296.934</u>	<u>34.684.508.523</u>

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	-	-	-
Phải trả người bán	3.585.280.158	-	3.585.280.158
Phải trả người lao động	3.163.313.099	-	3.163.313.099
Chi phí phải trả	114.219.356	-	114.219.356
Các khoản phải trả khác	839.389.081	35.044.916.431	35.884.305.512
	<u>7.702.201.694</u>	<u>35.044.916.431</u>	<u>42.747.118.125</u>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hơn nữa, các nhà đầu tư xác nhận sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính nhằm đảm bảo Công ty có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Ban Giám đốc nhận định, rủi ro về thị trường tại công ty là rất thấp.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối năm: Các bên liên quan	Mối liên hệ	Số dư	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con	Phải thu khác	12.476.638.773	356.881.129
		Phải trả dài hạn khác	26.518.474.642	34.823.209.819

2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính năm nay do thay đổi giữa quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 200/2014/TT-BTC. Cụ thể:

Bảng cân đối kế toán	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
Tài sản ngắn hạn khác	942.216.000	(942.216.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	12.445.715.861	942.216.000	13.387.931.861
Chi phí trả trước ngắn hạn	17.480.000	1.222.176.784	1.239.656.784
Chi phí trả trước dài hạn	1.222.176.784	(1.222.176.784)	

HUỲNH AN TRUNG

Phó tổng giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

VŨ VĂN ĐÀY

Kế toán trưởng

Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính

Người lập

Số chứng thực: 00101 Quyển số: SCT/E

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Công chứng viên Văn Phòng Công Chứng Cho Tặng / 20-02-2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 01

8. Tài sản có định ("TSCĐ") hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.719.559.834	1.180.184.255	2.616.881.713	192.955.342	279.034.891	20.988.616.035
- Mua trong năm	-	128.300.000	-	-	-	128.300.000
- Tăng do đánh giá lại	11.386.265.766	352.415.745	899.118.287	-	157.704.109	12.795.503.907
- Thanh lý, nhượng bán	(177.000.000)	-	-	-	-	(177.000.000)
- Giảm trong năm	(8.721.890.975)	-	-	-	-	(8.721.890.975)
Số dư cuối năm	19.363.934.625	1.483.900.000	3.516.000.000	192.955.342	436.739.000	25.013.528.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.285.046.135	473.745.520	1.836.627.127	141.949.334	171.153.566	8.908.521.681
- Khäu hao trong năm	342.988.444	40.856.013	110.790.778	24.805.500	3.621.144	523.061.879
- Tăng Khác	2.832.947.519	167.174.480	-	-	83.183.384	3.083.305.383
- Thanh lý nhượng bán	(77.114.999)	-	(58.727.127)	(26.125.060)	-	(77.114.999)
- Giảm khác	(3.144.920.274)	-	-	-	-	(3.229.772.461)
Số dư cuối năm	6.316.061.824	604.661.014	1.888.690.778	140.629.774	257.958.094	9.208.001.484
Giá trị còn lại						
Tai ngày đầu năm	10.434.513.700	706.438.735	780.254.587	51.006.008	107.881.325	12.080.094.354
Tai ngày cuối năm	13.067.872.801	879.238.986	1.627.309.223	52.325.568	178.780.906	15.805.527.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 02

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm nay	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ, sáp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
181.396.393.039	-	-	5.883.343.445	6.306.065.889	14.410.675.310	207.996.477.683	
Lãi trong năm nay	705.529.837.811		-	-	-	25.031.231.401	25.031.231.401
Tăng vốn trong năm		28.375.288	1.626.025.975	43.362.214	18.998.161.770		
Tăng khác				(6.306.065.889)		(6.306.065.889)	(20.772.842.435)
Chuyển vào vốn theo QĐ 7118/QĐ-UBND							
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(20.772.842.435)						
Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	20.772.842.435						
Giảm do phân phối LN							
Giảm khác	(21.059.511.837)		(28.375.288)				
Số dư cuối năm nay	865.866.719.013		7.509.369.420	43.362.214	4.816.779.082	878.236.229.729	